UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS GIA QUẤT

Biểu mẫu 09

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đã hoàn thành chương trình tiểu học	Đủ điều kiện lên lớp 7	Đủ điều kiện lên lớp 8	Đủ điều kiện lên lớp 9
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình của Bộ GD	Theo chương trình của Bộ GD	Theo chương trình của Bộ GD	Theo chương trình của Bộ GD
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Qua tin nhắn bằng sổ liên lạc điện tử hoặc trao đổi trực tiếp Chăm chỉ, luôn cố gắng			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Có đầy đủ, tốt	Có đầy đủ, tốt	Có đầy đủ, tốt	Có đầy đủ, tốt
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Theo kế hoạch đề ra	Theo kế hoạch đề ra	Theo kế hoạch đề ra	Theo kế hoạch đề ra
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%	100%

Ngày 01 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN TP HÀ NỘI
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ GIA QUẤT

Lê Kim Tuyến

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS GIA QUẤT

Biểu mẫu 10

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

Tổng số HS toàn trường: 384
Số HS được đánh giá: 384
Số HS hòa nhập đánh giá bằng nhận xét: 02 (không có trong bảng thống kê. Gồm: 01 HS khối 6, 07 HS khối 7 được xét lên lớp theo quy chế)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	**384**	**150**	**75**	**90**	**69**
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**377** **98.2%**	150 100%	75 100%	86 95.6%	66 95.7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**7** **1.8%**	0 0%	0 0%	4 4.4%	3 4.3%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0
II	**Số học sinh chia theo học lực**	**384**	**150**	**75**	**90**	**69**
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**186** **48.4%**	89 59.7%	45 60.8%	31 34.4%	20 29%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**152** **39.6%**	51 34.2%	23 31.1%	45 50%	33 47.8%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**47** **12%**	10 6.1%	7 8.1%	14 15.6%	16 23.2%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**384**	**150**	**75**	**90**	**69**
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**384** **100%**	150 100%	75 100%	90 100%	69 100%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	**42** **10.9**	25 16.7	17 22.7	0	0
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**143** **37.2%**	64 42.7%	28 37.3%	31 34.4%	20 29%
c	Học sinh Tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	**78** **20.3%**	0	0	45 50%	33 47.8%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến Chuyển đi	**5** **5**	1 2	2 0	2 3	0 0

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**	**104**	45	34	14	11
1	Cấp huyện	5	2	0	2	1
2	Cấp tỉnh/thành phố	**2**	2	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	**97**	41	34	12	10
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	**69**				
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	**69**				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	21 30.43%				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	32 46.38%				
3	Trung bỡnh (tỷ lệ so với tổng số)	16 23.19%				
VII	**Số học sinh thi đỗ THPT công lập** (tỷ lệ so với tổng số)	**52** **75.4%**				
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	**196/188**	74/76	41/34	45/45	36/33
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	**8**	5	1	2	0

Ngày 01 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Lê Kim Tuyến

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS GIA QUẤT

Biểu mẫu 11

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số Phòng học**	32	Số m^2/học sinh
II	**Loại Phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	32	15.85
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số Phòng học bộ môn	11	1
6	Số Phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/Phòng học	1.2	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40.5	-
III	**Số điểm trường**	1	-
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)	8987	
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)		
VI	**Tổng diện tích các Phòng**		
1	Diện tích Phòng học (m^2)	60	
2	Diện tích Phòng học bộ môn (m^2)	710	1.25
3	Diện tích thư viện (m^2)	229	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	472	0.8
5	Diện tích Phòng hoạt động Đoàn Đội, Phòng truyền thống (m^2)		
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	**1**	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	2	0.3
1.2	Khối lớp 7	2	0.5
1.3	Khối lớp 8	2	1
1.4	Khối lớp 9	2	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		

3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	159	1HS/bộ 01
IX	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	42	1
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2/32	1/lớp
5	Thiết bị khác…		
..	……		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	195
XI	**Nhà ăn**	350

	Nội dung	Số lượng Phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	16/960m2	704	1.36m2/chỗ
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	0	26	0	0.9
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet (ADSL)**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

Ngày 01 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Lê Kim Tuyến

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS GIA QUẤT

Biểu mẫu 12

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và Nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và Nhân viên	**36**	**0**	**9**	**26**	**1**	**0**	**0**	**14**	**5**	**1**	**5**	**26**		
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:	**29**		**7**	**22**	**0**	**0**	**0**	**14**	**3**	**1**	**3**	**26**		
1	Toán	6		2	4				2	1		1	5		
2	Lý	2		1	1				1				2		
3	KTCN	0													
4	Hoá	1			1				1				1		
5	Sinh	1			1				1				1		
6	KTNN	0													
7	Địa	1			1					1			1		
8	Văn	8		2	6				2		1	2	6		
9	Sử	1			1				1				1		
10	GDCD	1			1				1				1		
11	Ngoại ngữ	3		2	1				2	1			3		
12	Thể dục	2			2				1				1		
13	Nhạc	1			1				1				1		
14	Họa	1			1								1		
15	Tin	1			1				1				1		
16	Đoàn đội	0													
II	**Cán bộ quản lý**	**2**		**2**						**2**					
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1		1						1		1			

III	**Nhân viên**	**5**			**4**	**1**	**0**								
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													

Ngày 31 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ GIA QUẤT

Lê Kim Tuyến